

Số: 120/2019/HFT-CV  
No: /2019/HFT-CV

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019  
Hanoi, July 19, 2019

## CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
*The State Securities Commission*  
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia  
*National Financial Supervisory Commission*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
*Hanoi Stock Exchange*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
*Ho Chi Minh Stock Exchange*

Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT  
*Name of Company : HFT Securities Corporation*

Trụ sở chính : Số 46 Ngụy Như Kon Tum, Q.Thanh Xuân, Hà Nội  
*Headquarter : No 46 Ngụy Nhu Kon Tum street, Nhan Chinh ward, Thanh Xuan district, Hanoi*

Điện thoại : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077  
*Tel : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077*

Người được thực hiện công bố thông tin: Bà Phan Thị Phương Thủy  
*Submitted by : Ms. Phan Thi Phuong Thuy*

Chức vụ : Trưởng phòng Tài chính Doanh nghiệp  
*Position : Head of Corporate Financial Department*

Địa chỉ : Số 46 Ngụy Như Kon Tum, Q.Thanh Xuân, Hà Nội  
*Address : No 46 Ngụy Nhu Kon Tum street, Nhan Chinh ward, Thanh Xuan district, Hanoi*

Điện thoại : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077  
*Tel : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077*

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu  
*Disclosure information type: :  Periodic  Irregular  24h  On demand*

**Nội dung thông tin công bố:**  
***The content of disclosure information:***

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2019.  
*The Financial Statement for 2Q2019.*
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2019 so với Quý II năm 2018.  
*Document about explanation for the difference of profit after tax between 2Q 2019 and 2Q2018.*

Thông báo này và các tài liệu trên được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty:  
[www.hft.vn](http://www.hft.vn).  
*This information and above documents were disclosed on HFT webpage and available at:*  
[www.hft.vn](http://www.hft.vn).



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.  
*We declare that all information provided in this paper is true and accurate; and that we shall be held liable for any misrepresentation.*

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý II/2019;
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2019 so với Quý II năm 2018.

**Người được ủy quyền công bố thông tin  
For and behalf of HFT**

**Representative authorized to disclosure information**



**Phan Thị Phương Thủy**  
**TP. Tài Chính Doanh Nghiệp**  
**Head of Corporate Financial Department**





CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN HFT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

---o0o---

Số: 119 /2019/HFT-CV

V/v: Giải trình chênh lệch về lợi nhuận sau thuế  
Quý II/2019 so với cùng kỳ

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Chứng khoán HFT (UPCOM: HFT) xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng và hợp tác.

Công ty xin giải trình chênh lệch về lợi nhuận sau thuế Quý II/2019 so với cùng kỳ năm ngoái cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	2019		2018		% thay đổi	
		Quý II/2019	6TH2019	Quý II/2018	6TH2018	Quý II	6TH
1	Tổng doanh thu	3.962	7.139	3.221	6.418	23%	11%
	Doanh thu môi giới	1.633	3.445	1.965	4.088	-17%	-16%
	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	896	1.424	527	975	70%	46%
	Doanh thu tài chính	122	151	90	124	36%	22%
	Doanh thu khác	1.311	2.120	640	1.231	105%	72%
2	Tổng chi phí	4.182	6.997	2.145	4.140	95%	69%
3	Lợi nhuận sau thuế	-220	143	1.076	2.278	-120%	-94%

Trong Quý II/2019, tổng doanh thu của Công ty tăng 23% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên do mở rộng hoạt động kinh doanh, đầu tư để phát triển các sản phẩm dịch vụ mới, nên chi phí trong quý tăng 95% so với cùng kỳ năm ngoái. Vì vậy, Quý II/2019, Công ty bị lỗ 219.781.245 đồng. 6 tháng đầu năm 2019, Tổng doanh thu Công ty đạt 7.139.439.130 đồng, tăng 11% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trên đây là nội dung giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế Quý II/2019 so với cùng kỳ năm 2018.

Trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu TH.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM 2019**

**Hà Nội, Tháng 07 Năm 2019**



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>82.611.731.750</b>	<b>76.030.760.427</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>82.059.968.787</b>	<b>75.751.943.978</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	789.713.539	7.715.798.841
1.1. Tiền	111.1		789.713.539	7.715.798.841
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.2	11.961.130	26.310.858
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.4	42.505.500.000	43.070.169.000
4. Các khoản cho vay	114	V.5	38.207.905.144	24.366.385.337
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116	V.6		15.930.330
7. Các khoản phải thu	117		389.829.074	244.347.841
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		389.829.074	244.347.841
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		5.189.184	0
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		384.639.890	244.347.841
8. Trả trước cho người bán	118		4.826.415	272.118.816
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.7	149.106.561	69.867.879
12. Các khoản phải thu khác	122	V.7.1	1.126.924	2.875.736
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.8	0	0
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>551.762.963</b>	<b>278.816.449</b>
1. Tạm ứng	131		0	0
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		291.044.809	132.903.390
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	135		185.288.243	145.913.059
6. Thuê và các khoản phải thu Nhà nước	136		75.429.911	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.566.303.173</b>	<b>12.387.517.410</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>5.600.000.000</b>
2. Các khoản đầu tư	212		0	5.600.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	5.600.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0



2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.893.462.588</b>	<b>3.736.736.172</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	859.935.413	792.063.325
- Nguyên giá	222		1.747.871.380	1.593.807.744
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-887.935.967	-801.744.419
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.033.527.175	2.944.672.847
- Nguyên giá	228		3.740.000.000	3.390.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-706.472.825	-445.327.153
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>268.000.000</b>	<b>0</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>4.404.840.585</b>	<b>3.050.781.238</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		783.157.500	48.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.15b	428.805.251	242.116.833
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.11	3.192.877.834	2.760.664.405
5. Tài sản dài hạn khác	255			
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>91.178.034.923</b>	<b>88.418.277.837</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,585,051,921</b>	<b>953,916,405</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,585,051,921</b>	<b>953,916,405</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		2,600,000,000	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		2,600,000,000	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		278,470,558	165,732,819
7. Phải trả về lỗi giao dịch chứng khoán	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.14	21,451,793	50,501,123
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		20,000,000	20,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.12	422,673,962	336,677,435
11. Phải trả người lao động	323			
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		122,213,833	116,348,374
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		9,367,038	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		110,874,737	264,656,654
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		0	0
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>87,592,983,002</b>	<b>87,464,361,432</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>87,592,983,002</b>	<b>87,464,361,432</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		100,000,000,000	100,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		100,000,000,000	100,000,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,321,976,000	1,321,976,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.15	(13,728,992,998)	(13,857,614,568)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(13,728,992,998)	(13,857,614,568)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>430</b>		<b>87,592,983,002</b>	<b>87,464,361,432</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>91,178,034,923</b>	<b>88,418,277,837</b>
<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>450</b>			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		0	



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		10,000,000	10,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		8,960,000	8,790,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		8,960,000	8,790,000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,025,666,770,000	273,300,580,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		478,775,870,000	260,984,900,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		415,400,000	413,400,000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		523,400,000,000	
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		9,879,000,000	0
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		13,196,500,000	11,902,280,000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026	V.14	<b>74,934,226,383</b>	<b>55,332,013,385</b>
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		22,206,169,659	39,845,512,558
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>027.1</i>		22,206,169,659	39,845,512,558
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		52,728,056,724	15,486,500,827
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>		52,728,056,724	15,486,500,827
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		<b>74,934,226,383</b>	<b>55,332,013,385</b>
<i>8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.1</i>		63,409,398,005	44,113,544,603
<i>8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.2</i>		11,524,828,378	11,218,468,782

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc







VŨ THỊ KHUYÊN

TRẦN TUẤN ANH

HOÀNG NHƯ HẢI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019**

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HFT**

Địa chỉ : 46 Nguyễn Như Kon Tum, Thanh Xuân, HN

Mẫu số B02/CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Quý II/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	QUÝ II/2019	QUÝ II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>VI.1</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		2,206,054	151,450	2,206,054	0
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1			-	0	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			-	0	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		2,206,054	151,450	2,206,054	151,450
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		1,150,243,645	595,240,483	1,762,448,366	1,118,351,107
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		896,156,431	526,540,133	1,424,235,826	975,010,395
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		1,632,618,356	1,964,888,600	3,444,961,861	4,087,978,384
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		152,531,297	38,889,490	243,283,351	80,559,261
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			-	100,000,000	24,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		6,090,400	5,328,400	11,745,055	8,137,360
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>3,839,846,183</b>	<b>3,131,038,556</b>	<b>6,988,880,513</b>	<b>6,294,187,957</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>VI.3</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		193,280	1,634,110	193,280	1,634,110
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1			-		-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		193,280	1,634,110	193,280	1,634,110
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		2,008,865,463	1,501,065,721	3,876,807,055	2,968,082,331
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		117,559,412	50,257,749	200,543,410	104,171,303
2.12. Chi phí khác	32			0	0	0
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>2,126,618,155</b>	<b>1,552,957,580</b>	<b>4,077,543,745</b>	<b>3,073,887,744</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>VI.2</b>				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	VI.2	122,394,140	89,792,357	150,558,617	123,600,732
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>122,394,140</b>	<b>89,792,357</b>	<b>150,558,617</b>	<b>123,600,732</b>



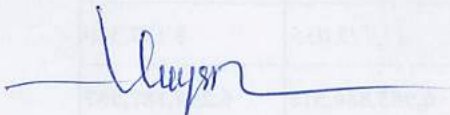

<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.2. Chi phí lãi vay	52		43,374,742	8,567,247	63,808,809	11,251,368
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>43,374,742</b>	<b>8,567,247</b>	<b>63,808,809</b>	<b>11,251,368</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>VI.4</b>	<b>2,093,835,749</b>	<b>583,207,383</b>	<b>2,922,008,986</b>	<b>1,054,686,488</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>70</b>		<b>(301,588,323)</b>	<b>1,076,098,703</b>	<b>76,077,590</b>	<b>2,277,963,089</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.2. Chi phí khác	72		8,751,917		8,751,917	
<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>80</b>		<b>(8,751,917)</b>	<b>0</b>	<b>(8,751,917)</b>	
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>90</b>		<b>(310,340,240)</b>	<b>1,076,098,703</b>	<b>67,325,673</b>	<b>2,277,963,089</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(310,340,240)	1,076,098,703	67,325,673	2,277,963,089
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>(90,558,995)</b>	<b>0</b>	<b>(75,429,911)</b>	<b>0</b>
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>	<b>200</b>		<b>(219,781,245)</b>	<b>1,076,098,703</b>	<b>142,755,584</b>	<b>2,277,963,089</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(219,781,245)	1,076,098,703	142,755,584	2,277,963,089

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Q.Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


**VŨ THỊ KHUYÊN**

**TRẦN TUẤN ANH**

**HOÀNG NHƯ HẢI**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HFT

Mẫu số B03b/CTCK

Địa chỉ : 46 Ngụy Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ

Tài chính

**CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý II/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>0</b>	
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		67,325,673	2,277,963,089
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		410,729,049	190,955,814
- Khấu hao TSCĐ	03		347,337,220	190,955,814
- Các khoản dự phòng	04		(416,980)	
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		63,808,809	
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(1,163,622)	1,482,660
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(1,163,622)	1,482,660
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(9,216,778,752)	(2,284,902,368)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		0	
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		6,164,669,000	737,500,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(13,841,519,807)	(1,955,102,785)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(140,292,049)	(36,857,840)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(84,427,866)	(79,121,282)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		1,748,812	(22,227,263)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1,204,795,950)	(277,992,848)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		23,880,756	0
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(344,829,837)	(105,957,048)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(33,505,843)	0
(-) Lãi vay đã trả	44		(62,322,476)	0
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		216,791,278	5,409,179
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		119,502,370	(172,855,728)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48			0
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			0



- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(31,677,140)	(377,696,753)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(14,134,014)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(8,754,021,666)</b>	<b>185,499,195</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(772,063,636)	(813,460,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(772,063,636)</b>	<b>(813,460,000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay gốc	73		50,488,946,000	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		50,488,946,000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(47,888,946,000)	0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(47,888,946,000)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>2,600,000,000</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(6,926,085,302)</b>	<b>(627,960,805)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>7,715,798,841</b>	<b>1,066,599,625</b>
- Tiền	101.1		7,715,798,841	1,066,599,625
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>789,713,539</b>	<b>438,638,820</b>
- Tiền	103.1		789,713,539	438,638,820
- Các khoản tương đương tiền	103.2			



**CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2,128,467,722,860	544,108,948,500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-2,162,195,456,102	-485,947,176,100
07. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		320,268,888,109	178,334,356,534
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(266,938,941,869)	(278,837,843,856)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>19,602,212,998</b>	<b>-42,341,714,922</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>55,332,013,385</b>	<b>66,507,029,330</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		55,332,013,385	66,507,029,330
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		44,113,544,603	55,560,876,450
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		11,218,468,782	10,946,152,880
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>		<b>74,934,226,383</b>	<b>24,165,314,408</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		74,934,226,383	24,165,314,408
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		22,206,169,659	22,430,884,128
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		52,728,056,724	1,734,430,280

Người lập biểu

Q.Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



**VŨ THỊ KHUYÊN**



**TRẦN TUẤN ANH**




**HOÀNG NHƯ HẢI**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT

Địa chỉ: Số 46 Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

Mẫu số B01/CTCK  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối	
		Tại 01/01/2018	Tại 01/01/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		Tại 30/06/2018	Tại 30/06/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100,000,000,000	100,000,000,000	0	0	0	0	100,000,000,000	100,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		100,000,000,000	100,000,000,000	0	0	0	0	100,000,000,000	100,000,000,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1,321,976,000	1,321,976,000	0	0	0	0	1,321,976,000	1,321,976,000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(18,970,213,465)	(13,857,614,568)	2,277,963,089	0	142,755,584	14,134,014	(16,692,250,376)	(13,728,992,998)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(18,970,213,465)	(13,857,614,568)	2,277,963,089	0	142,755,584	14,134,014	(16,692,250,376)	(13,728,992,998)
<b>Cộng</b>		<b>82,351,762,535</b>	<b>87,464,361,432</b>	<b>2,277,963,089</b>	<b>0</b>	<b>142,755,584</b>	<b>14,134,014</b>	<b>84,629,725,624</b>	<b>87,592,983,002</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>									
<b>Cộng</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

VŨ THỊ KHUYỀN

TRẦN TUẤN ANH





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý II năm 2019****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 10/GPHDKD ngày 18 tháng 02 năm 2003 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký Số 10/GCNTVLK do VSD cấp lần đầu ngày 01/05/2006 và các Giấy chứng nhận sửa đổi; Công ty hiện là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu trên UpCOM kể từ ngày 18/1/2018 với Mã chứng khoán HFT.

Trụ sở hoạt động Công ty: Số 46 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

- Điều lệ hoạt động của Công ty: Được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 1 năm 2018 và ban hành ngày 23/11/2018.
- Ngành nghề kinh doanh:
  - Môi giới chứng khoán;
  - Tư vấn đầu tư chứng khoán;
  - Dịch vụ lưu ký chứng khoán;
  - Tư vấn tài chính.
- Quy mô vốn: Vốn điều lệ đã góp của Công ty là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn)
- Hạn chế đầu tư và cho vay: thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.
- Trong Quý II/2019, tổng doanh thu của Công ty tăng 23% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên do mở rộng hoạt động kinh doanh, đầu tư để phát triển các sản phẩm dịch vụ mới, nên chi phí trong quý tăng 95% so với cùng kỳ năm ngoái. Vì vậy, Quý II/2019, Công ty bị lỗ 219.781.245 đồng, 6 tháng đầu năm 2019, Tổng doanh thu Công ty đạt 7.139.439.130 đồng, tăng 11% so với cùng kì năm ngoái.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
- Đơn vị tiền tệ:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

**III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch huỷ lệnh, sửa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

**1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, Tiền gửi của Tổ chức phát hành, Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính

### Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiệp vụ và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ...

Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty chứng khoán có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

### Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm:

+ Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được Công ty thực hiện phân loại theo hai phương pháp: định tính và định lượng theo 05 nhóm theo quy định, như sau:

+ Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay;

+ Nhóm 2: Nợ cần chú ý;

+ Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn;

+ Nhóm 4: Nợ nghi ngờ;

+ Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

Công ty có quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền cho vay, chính sách dự phòng rủi ro

Khi phát sinh rủi ro cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra nếu khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các cam kết vay thì Công ty thực hiện lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra. Mức trích lập cụ thể được thực hiện theo quy định của Thông tư số 210/2014.

### Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, được công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu ngắn hạn và kể cả dài hạn cũng chưa xác định được.

Xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (bao gồm cả các công cụ phái sinh) theo giá trị hợp ký mà không được giảm trừ cho bất kỳ khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán và thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy (những tài sản này phản ánh theo giá gốc).

**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:** Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

### 3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

**Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm:** phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

**Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm:** các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

### 3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:** Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phần mềm máy tính	07 năm

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

#### Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

#### Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

#### Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí kiểm toán.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh*

**Thu nhập bán các tài sản tài chính:** được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra

**Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính:** Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:*

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tư vấn:*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

#### *Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán:*

là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

#### *Doanh thu khác:*

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi uỷ thác đầu tư, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác..., được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

**Chi phí quản lý:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo thu nhập toàn diện của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### 12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
- Tiền mặt	169,779	12,195,745
- Tiền tại các ngân hàng	789,543,760	7,703,603,098
<b>Cộng</b>	<b>789,713,539</b>	<b>7,715,798,843</b>

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý		Giá trị giao dịch thực hiện trong quý	
	Quý II/2019	Quý II/2018	Quý II/2019	Quý II/2018
a) Cửa công ty chứng khoán	-	-	-	-
- Cổ phiếu	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	123,902,195	74,061,486	2,492,498,796,000	1,309,720,013,600
- Cổ phiếu	123,902,195	74,061,486	2,492,498,796,000	1,309,720,013,600
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
<b>TỔNG</b>	<b>123,902,195</b>	<b>74,061,486</b>	<b>2,492,498,796,000</b>	<b>1,309,720,013,600</b>

2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Tại 30/06/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	26,310,858	11,961,130	26,310,858	15,930,330
<b>Cộng</b>	<b>26,310,858</b>	<b>11,961,130</b>	<b>26,310,858</b>	<b>15,930,330</b>

3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
- Công cụ thị trường tiền tệ	42,505,500,000	48,670,169,000
<b>Cộng</b>	<b>42,505,500,000</b>	<b>48,670,169,000</b>

4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Tại 30/06/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	10,616,437,000	10,616,437,000	4,874,196,000	4,874,196,000
- Cho vay hoạt động ký quỹ	27,591,468,144	27,591,468,144	19,492,189,337	19,492,189,337
<b>Cộng</b>	<b>38,207,905,144</b>	<b>38,207,905,144</b>	<b>24,366,385,337</b>	<b>24,366,385,337</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

TT	Chỉ tiêu	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị tăng thêm
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC				
A	B	1	2	3	4	5	6	
<b>I</b>	<b>TSTC FVTPL</b>							
	ACB	78	4,191,800	2,254,200	1,883,000	1,937,600	-	
	BCC	57	1,000,000	467,400	629,500	532,600	-	
	SBT	3	91,960	51,600	29,560	40,360	-	
	BT6	9	225,620	15,300	205,820	210,320	-	
	DHI	0	3,847,500	0	3,847,500	3,847,500	-	
	DRC	5	104,320	92,000	-	12,320	-	
	EBS	44	1,266,100	378,400	812,900	887,700	-	
	GMC	1	31,540	36,200	-	-	4,660	
	GMD	9	564,420	234,000	329,070	330,420	-	
	HAP	1	29,450	3,470	26,020	25,980	-	
	HTP	160	1,716,000	1,152,000	916,000	564,000	-	
	IFS	2	76,790	50,000	52,790	26,790	-	
	ITA	6	206,590	18,480	188,230	188,110	-	
	KHA	5	73,810	147,500	-	-	73,690	
	KHP	6	135,130	57,000	73,930	78,130	-	
	MHC	1	40,540	4,640	35,510	35,900	-	
	NBC	214	1,045,800	1,326,800	-	-	281,000	
	NTP	112	3,023,558	3,808,000	-	-	784,442	
	PGC	12	365,400	178,800	191,400	186,600	-	
	PNC	2	69,300	24,200	33,300	45,100	-	
	PPC	7	395,550	201,950	268,850	193,600	-	
	PVD	8	682,440	149,200	565,640	533,240	-	
	REE	9	354,000	285,750	76,800	68,250	-	
	SAM	6	236,580	49,200	194,580	187,380	-	
	SD9	99	4,804,500	643,500	4,151,100	4,161,000	-	
	TCR	2	63,000	3,340	58,240	59,660	-	
	TMS	7	186,670	206,500	-	-	19,830	
	TYA	5	282,270	56,500	228,770	225,770	-	
	VHG	20	704,080	22,000	686,080	682,080	-	
	VTC	6	496,140	43,200	445,740	452,940	-	
	<b>Cộng</b>	<b>896</b>	<b>26,310,858</b>	<b>11,961,130</b>	<b>15,930,330</b>	<b>15,513,350</b>	<b>1,163,622</b>	
2	<i>Cổ phiếu CNY</i>							
3	<i>Trái phiếu</i>							
<b>II</b>	<b>TSTC HTM</b>		<b>42,505,500,000</b>	<b>42,505,500,000</b>				
	- Công cụ thị trường tiền tệ		42,505,500,000	42,505,500,000				
<b>III</b>	<b>TSTC cho vay</b>		<b>38,207,905,144</b>	<b>38,207,905,144</b>				
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		10,616,437,000	10,616,437,000				
	Cho vay hoạt động ký quỹ		27,591,468,144	27,591,468,144				
<b>IV</b>	<b>TSTC AFS</b>							
	<b>CỘNG</b>		<b>80,739,716,002</b>	<b>80,725,366,274</b>	<b>15,930,330</b>	<b>15,513,350</b>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

		Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>		1,077,822,400		515,985,344		1,593,807,744
Mua trong kỳ		154,063,636				154,063,636
Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>		1,231,886,036	-	515,985,344	-	1,747,871,380
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>		(285,759,075)		(515,985,344)		(801,744,419)
Khấu hao trong kỳ		(86,191,548)				(86,191,548)
Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>		(371,950,623)	-	(515,985,344)	-	(887,935,967)
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ		792,063,325	-	-	-	792,063,325
Số dư cuối kỳ		859,935,413	-	-	-	859,935,413

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

		Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>		-		3,390,000,000	3,390,000,000
Mua trong năm				350,000,000	350,000,000
Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>		-	-	3,740,000,000	3,740,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>				(445,327,153)	(445,327,153)
Khấu hao trong kỳ				-261,145,672	(261,145,672)
Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>		-	-	(706,472,825)	(706,472,825)
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ		-	-	2,944,672,847	2,944,672,847
Số dư cuối kỳ		-	-	3,033,527,175	3,033,527,175



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

- Tiền nộp ban đầu
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ
- Cộng**

Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
120,000,000	120,000,000
2,940,212,992	2,507,999,563
132,664,942	132,664,942
<b>3,192,877,934</b>	<b>2,760,664,505</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế TNDN
- Cộng**

Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
422,673,962	303,171,592
	33,505,843
<b>422,673,962</b>	<b>336,677,435</b>

**11. Chi phí phải trả**

- Trích trước chi phí kiểm toán
- Trích trước chi phí khác
- Cộng**

Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
100,000,000	110,000,000
22,213,833	6,348,374
<b>122,213,833</b>	<b>116,348,374</b>

**12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

- Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- Cộng**

Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
40,156,104	20,050,039
11,860,283	20,697,567
226,454,171	124,985,213
<b>278,470,558</b>	<b>165,732,819</b>

**13. Chi phí trả trước**

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí thuê văn phòng

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Cộng**

Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
291,044,809	132,903,390
291,044,809	132,903,390
428,805,251	242,116,833
428,805,251	242,116,833
<b>719,850,060</b>	<b>375,020,223</b>

**14. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**

- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước
- Cộng**

Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
10,681,341,281	28,627,043,776
11,524,828,378	11,218,468,782
52,728,056,724	15,486,500,827
<b>74,934,226,383</b>	<b>55,332,013,385</b>

**15. Lợi nhuận chưa phân phối**

- Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện
- Cộng**

Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
-13,728,992,998	-13,857,614,568
<b>(13,728,992,998)</b>	<b>(13,857,614,568)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

1. Doanh thu hoạt động

	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
a. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,632,618,356	1,964,888,600
b. Doanh thu tư vấn		
c. Doanh thu lưu ký	152,531,297	38,889,490
d. Doanh thu các khoản cho vay và phải thu	896,156,431	526,540,133
d. Khác	1,158,540,099	600,720,333
<b>TỔNG</b>	<b>3,839,846,183</b>	<b>3,131,038,556</b>

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	122,394,140	89,792,357
<b>TỔNG</b>	<b>122,394,140</b>	<b>89,792,357</b>

3. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ		
Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	2,009,058,743	1,501,065,721
Chi phí hoạt động tư vấn		
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	117,559,412	50,257,749
Chi phí khác		
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		
<b>TỔNG</b>	<b>2,126,618,155</b>	<b>1,551,323,470</b>

4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nhân viên	481,376,766	259,694,222
Chi phí công cụ đồ dùng	116,391,769	137,113,900
Chi phí khấu hao TSCĐ	11,496,429	11,496,429
Thuế, phí, lệ phí	21,590,954	
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,462,979,831	174,902,832
Chi phí khác		
<b>TỔNG</b>	<b>2,093,835,749</b>	<b>583,207,383</b>

5. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Chuyển lỗ các năm trước (*)	-90,558,995	
Điều chỉnh lại thuế TNDN phải nộp kỳ này		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (20%) tạm tính	-90,558,995	

VII Những thông tin khác

Không có

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

VŨ THỊ KHUYỀN

TRẦN TUẤN ANH



HOÀNG NHƯ HẢI